PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43/2012/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2012*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

1. Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự, ký tại Mát-xcơ-va ngày 25 tháng 8 năm 1998, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2012;

2. Nghị định thư bổ sung Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự ngày 25 tháng 8 năm 1998, ký tại Mát-xcơ-va ngày 23 tháng 7 năm 2003, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2012.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao Hiệp định và Nghị định thư bổ sung theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Thị Tuyết Mai

HIỆP ĐỊNH
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGA

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga (sau đây gọi là các Bên ký kết),

Với lòng mong muốn phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai Nhà nước,

Cũng như tăng cường và hoàn thiện sự hợp tác lẫn nhau trong lĩnh vực tương trợ tư pháp và pháp lý,

Đã thoả thuận những điều dưới đây:

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Bảo vệ pháp lý

1. Công dân của Bên ký kết này được hưởng trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sự bảo vệ pháp lý đối với nhân thân và tài sản như công dân của Bên ký kết kia.

2. Công dân của Bên ký kết này có quyền liên hệ không bị cản trở với Cơ quan tư pháp có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự của Bên ký kết kia; tại Cơ quan tư pháp này họ có quyền bày tỏ ý kiến, khởi kiện, yêu cầu khởi tố vụ án và thực hiện những hành vi tố tụng khác theo cùng những điều kiện mà Bên ký kết kia dành cho công dân nước mình.

3. Những quy định của Hiệp định này liên quan đến công dân của các Bên ký kết cũng được áp dụng tương ứng đối với các pháp nhân được thành lập theo pháp luật của một trong các Bên ký kết.

4. Trong Hiệp định này khái niệm "Các vấn đề dân sự" được hiểu bao gồm cả các vấn đề thương mại, hôn nhân, gia đình và lao động.

Điều 2
Tương trợ tư pháp

Cơ quan tư pháp và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự của các Bên ký kết sẽ tương trợ nhau trong việc giải quyết các vấn đề này.

Trong Hiệp định này khái niệm "Cơ quan tư pháp" được hiểu là các Toà án, Viện Kiểm sát và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự theo pháp luật của Bên ký kết nơi cơ quan này có trụ sở.

Điều 3
Cách thức liên hệ

1. Về các vấn đề do Hiệp định này điều chỉnh, Cơ quan tư pháp liên hệ với nhau qua Cơ quan trung ương.

2. Nhằm mục đích thực hiện Hiệp định này, Cơ quan trung ương về phía Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Tư pháp Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; về phía Liên bang Nga là Bộ Tư pháp Liên bang Nga và Tổng Viện Kiểm sát Liên bang Nga.

3. Các cơ quan khác của các Bên ký kết có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự liên hệ với nhau về tương trợ tư pháp phải thông qua Cơ quan tư pháp. Những uỷ thác tư pháp này được chuyển thông qua Cơ quan trung ương.

4. Các Cơ quan trung ương có thể thoả thuận những vấn đề cụ thể mà Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết có thể được liên hệ trực tiếp với nhau.

Điều 4
Ngôn ngữ

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp được lập bằng ngôn ngữ của Bên ký kết yêu cầu, kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của Bên ký kết được yêu cầu hoặc tiếng Anh.

2. Nếu theo quy định của Hiệp định này, yêu cầu tương trợ tư pháp và giấy tờ kèm theo phải được gửi kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của Bên ký kết kia hoặc ra tiếng Anh, thì các bản dịch này phải được chứng thực một cách hợp thức.

Điều 5
Phạm vi tương trợ tư pháp

Các Bên ký kết thực hiện tương trợ tư pháp cho nhau bằng cách tiến hành các hành vi tố tụng riêng biệt được pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu quy định, như lập, gửi và tống đạt giấy tờ, công nhận và thi hành quyết định của Toà án về các vấn đề dân sự, tiến hành khám xét, thu giữ và chuyển giao vật chứng, tiến hành giám định, lấy lời khai của các bên, người làm chứng, người giám định, người bị xác định đã thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo và những người khác, tiến hành truy tố hình sự, dẫn độ để truy tố hình sự hoặc để thi hành bản án.

Điều 6
Nội dung và hình thức của yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp phải có các nội dung sau đây:

1) Tên cơ quan yêu cầu;

2) Tên cơ quan được yêu cầu;

3) Tên vụ việc uỷ thác;

4) Họ tên các bên đương sự, người bị xác định đã thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo hoặc người bị kết án, nơi thường trú hoặc tạm trú, quốc tịch, nghề nghiệp của họ; đối với vụ án hình sự, nếu có thể thì cả nơi sinh, ngày sinh và họ tên của cha mẹ họ; đối với pháp nhân thì ghi rõ tên và trụ sở;

5) Họ tên và địa chỉ của người đại diện của những người nói tại điểm 4 khoản này;

6) Nội dung uỷ thác và các dữ liệu cần thiết cho việc thi hành uỷ thác, trong đó có họ tên và địa chỉ của người làm chứng, ngày sinh và nơi sinh của họ, nếu có;

7) Riêng đối với vụ án hình sự còn phải miêu tả cả tội phạm đã thực hiện và nêu tội danh.

2. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp phải có chữ ký và đóng dấu chính thức của cơ quan yêu cầu.

3. Các Bên ký kết có thể sử dụng các mẫu giấy tờ in sẵn bằng ngôn ngữ của các Bên để thực hiện tương trợ tư pháp.

Điều 7
Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu áp dụng pháp luật của nước mình. Theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu có thể áp dụng các quy phạm tố tụng của Bên ký kết yêu cầu, nếu các quy phạm đó không trái với pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.

2. Nếu cơ quan được yêu cầu không có thẩm quyền thực hiện uỷ thác, cơ quan này sẽ chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thông báo cho cơ quan yêu cầu biết.

3. Theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu thông báo kịp thời cho cơ quan yêu cầu và các bên đương sự biết về thời gian và địa điểm thực hiện uỷ thác.

4. Nếu không rõ địa chỉ của người liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để tìm ra địa chỉ đúng của người đó.

5. Sau khi thực hiện uỷ thác, cơ quan được yêu cầu chuyển giấy tờ thực hiện uỷ thác cho cơ quan yêu cầu. Nếu không thể thực hiện được yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu sẽ gửi trả lại hồ sơ cho cơ quan yêu cầu, đồng thời thông báo lý do không thực hiện được.

Điều 8
Triệu tập người làm chứng hoặc người giám định

1. Trong quá trình điều tra hoặc xét xử trên lãnh thổ của một trong các Bên ký kết, nếu cần phải triệu tập người làm chứng hoặc người giám định trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì phải liên hệ với Cơ quan tư pháp hữu quan của Bên ký kết đó để yêu cầu thực hiện sự tương trợ này.

2. Trong giấy triệu tập người làm chứng hoặc người giám định không được đưa ra chế tài áp dụng đối với họ trong trường hợp họ không có mặt theo giấy triệu tập.

3. Người làm chứng hoặc người giám định, không kể là công dân của nước nào, mà tự nguyện đến cơ quan yêu cầu của Bên ký kết kia theo giấy triệu tập, thì không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị xử phạt vi phạm hành chính, bị bắt giữ hoặc bị bắt chấp hành hình phạt về bất cứ một hành vi nào được thực hiện trước khi người đó qua biên giới của nước yêu cầu. Những người này cũng không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị xử phạt vi phạm hành chính, bị bắt giữ hoặc bị bắt chấp hành hình phạt vì những lời khai làm chứng hoặc những kết luận với tư cách là người giám định hoặc liên quan đến hành vi là đối tượng của vụ án.

4. Người làm chứng hoặc người giám định sẽ không được hưởng sự đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều này, nếu họ không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ thời điểm được cơ quan yêu cầu thông báo sự có mặt của họ là không cần thiết nữa. Không tính vào thời hạn này thời gian mà người làm chứng hoặc người giám định không thể rời

khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì những nguyên nhân không phụ thuộc vào họ.

5. Người làm chứng hoặc người giám định đến lãnh thổ của Bên ký kết kia theo giấy triệu tập, có quyền được cơ quan đã triệu tập hoàn lại các khoản chi phí đi đường, lưu trú ở nước ngoài, cũng như khoản tiền lương (thu nhập) không được nhận trong những ngày nghỉ việc. Ngoài ra, người giám định còn được hưởng thù lao giám định. Giấy triệu tập phải ghi rõ các khoản và mức tiền mà những người được triệu tập có quyền được hưởng. Nếu người được triệu tập yêu cầu, Bên ký kết triệu tập sẽ ứng trước một số tiền để thanh toán các khoản chi phí.

Điều 9
Tống đạt giấy tờ

Cơ quan được yêu cầu, căn cứ vào các quy định hiện hành của nước mình, thực hiện việc tống đạt giấy tờ. Giấy tờ cần được tống đạt phải kèm theo bản dịch có chứng thực ra ngôn ngữ của Bên ký kết được yêu cầu hoặc ra tiếng Anh.

Điều 10
Xác nhận việc tống đạt giấy tờ

Việc tống đạt giấy tờ được xác nhận bằng giấy xác nhận tống đạt có chữ ký của người nhận, con dấu chính thức của cơ quan được yêu cầu và ghi rõ ngày tống đạt, chữ ký của viên chức cơ quan thực hiện việc tống đạt. Việc xác nhận tống đạt giấy tờ cũng có thể được thực hiện bằng một giấy tờ khác, trong đó phải ghi rõ cách thức, địa điểm và thời gian tống đạt.

Điều 11
Chi phí tương trợ tư pháp

1. Mỗi Bên ký kết chịu các chi phí thực hiện tương trợ tư pháp phát sinh trên lãnh thổ nước mình. Nếu Cơ quan trung ương của Bên ký kết được yêu cầu cho rằng việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đòi hỏi các chi phí có tính chất bất thường, thì sẽ thông báo cho Cơ quan trung ương của Bên ký kết yêu cầu biết

và trong trường hợp này Cơ quan trung ương của các Bên ký kết sẽ thoả thuận với nhau về chi phí cho việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đó.

2. Cơ quan được yêu cầu thông báo cho cơ quan yêu cầu biết về số chi phí đã phải bỏ ra để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp. Nếu cơ quan yêu cầu thu được số chi phí này từ đương sự có trách nhiệm phải trả, thì số tiền thu được thuộc về Bên ký kết đã thu.

Điều 12
Cung cấp thông tin

Theo yêu cầu, Cơ quan trung ương của các Bên ký kết cung cấp cho nhau thông tin về pháp luật hiện hành hoặc đã có hiệu lực của nước mình và thông tin về các vấn đề áp dụng pháp luật của Cơ quan tư pháp nước mình.

Điều 13
Chuyển giao đồ vật và tiền

Nếu để thực hiện Hiệp định này mà cần phải chuyển giao đồ vật hoặc tiền từ lãnh thổ của Bên ký kết này sang lãnh thổ của Bên ký kết kia, cũng như cho Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết kia, thì việc chuyển giao đó được thực hiện phù hợp với pháp luật của Bên ký kết nơi có cơ quan thực hiện việc chuyển giao.

Điều 14
Xác minh địa chỉ và các thông tin khác

1. Theo yêu cầu, Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết sẽ hỗ trợ cho nhau trong việc xác minh địa chỉ của những người có mặt trên lãnh thổ của nước mình, trong khuôn khổ thực hiện tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự.

2. Nếu Toà án của Bên ký kết này thụ lý vụ kiện đòi một người có mặt trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trợ cấp nuôi con yêu cầu, thì tuỳ theo khả năng, Cơ quan tư pháp của Bên ký kết đó sẽ hỗ trợ trong việc xác định nơi làm việc và mức thu nhập của bị đơn.

Điều 15
Công nhận giấy tờ

1. Giấy tờ do Cơ quan tư pháp của Bên ký kết này lập hoặc chứng thực, có chữ ký của người có thẩm quyền và được đóng dấu chính thức, thì được tiếp nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà không cần phải hợp pháp hoá. Quy định này cũng được áp dụng đối với bản dịch và bản trích lục giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.
2. Giấy tờ được coi là chính thức trên lãnh thổ của Bên ký kết này cũng có giá trị chính thức trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.
3. Các quy định của Điều này được áp dụng đối với tất cả các trường hợp xuất trình các giấy tờ kể trên tại lãnh thổ của hai Bên ký kết.

Điều 16
Gửi giấy tờ về hộ tịch và các giấy tờ khác

Theo yêu cầu, các Bên ký kết cam kết sẽ gửi cho nhau, không cần dịch và miễn phí, các giấy chứng nhận về học vấn, thời gian lao động, giấy tờ về hộ tịch và các giấy tờ khác liên quan đến quyền và lợi ích cá nhân của công dân của Bên ký kết kia.

Điều 17
Từ chối tương trợ tư pháp

Việc tương trợ tư pháp có thể bị từ chối, nếu việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp có thể gây phương hại đến chủ quyền, an ninh hoặc những lợi ích quan trọng khác, cũng như trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hoặc các cam kết quốc tế của Bên ký kết được yêu cầu.

PHẦN THỨ HAI
CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ

Điều 18
Quy định chung

Nếu, theo quy định của Hiệp định này, Cơ quan tư pháp của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền về một vấn đề nào đó mà vụ việc đã được khởi kiện tại Cơ quan tư pháp của Bên ký kết này, thì Cơ quan tư pháp tương ứng của Bên ký kết kia sẽ không có thẩm quyền nữa.

CHƯƠNG I
CÁC VẤN ĐỀ VỀ QUY CHẾ NHÂN THÂN

Điều 19
Năng lực pháp luật và năng lực hành vi

1. Năng lực hành vi của cá nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân.

2. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi thành lập pháp nhân đó.

Điều 20
Tuyên bố người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi

Nếu Hiệp định này không có quy định khác, thì việc tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết mà người đó là công dân. Toà án áp dụng pháp luật của nước mình.

Điều 21

1. Nếu Toà án của Bên ký kết này xác định rằng có căn cứ để tuyên bố một người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình và là công dân của Bên ký kết kia bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi, thì thông báo việc này cho Toà án tương ứng của Bên ký kết kia biết.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, Toà án nói ở khoản 1 Điều này có thể tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ người đó hoặc tài sản của người đó. Thông tin về các biện pháp này được gửi cho Toà án tương ứng của Bên ký kết mà người đó là công dân.

3. Nếu Toà án của Bên ký kết kia được thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tuyên bố giao việc thực hiện những hành vi tố tụng tiếp theo cho Toà án nơi người đó cư trú, hoặc không đưa ra ý kiến gì trong thời hạn ba tháng, thì Toà án nơi người đó cư trú có thể xem xét ra quyết định tuyên bố người đó bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi theo quy định của pháp luật nước mình, nếu pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân cũng quy định các căn cứ như vậy để tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi. Quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi được gửi cho Toà án tương ứng của Bên ký kết kia.

Điều 22

Các quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi.

Điều 23
Tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết

1. Việc tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết, cũng như việc xác nhận sự kiện chết được thực hiện theo pháp luật và thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người đó là công dân khi còn sống.

2. Toà án của Bên ký kết này, căn cứ theo pháp luật của nước mình, có thể tuyên bố công dân của Bên ký kết kia mất tích hoặc là đã chết, cũng như xác nhận sự kiện chết của người đó trong các trường hợp sau đây:

   1) Theo yêu cầu của người muốn thực hiện các quyền thừa kế của mình hoặc các quyền phát sinh từ quan hệ tài sản giữa vợ chồng đối với bất động sản của người chết hoặc mất tích để lại trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án phải ra quyết định về việc đó;

2) Theo yêu cầu của chồng (hoặc vợ) của người chết hoặc mất tích mà vào thời điểm nộp đơn yêu cầu cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án phải quyết định về việc đó.

3. Quyết định của Toà án được tuyên theo khoản 2 Điều này chỉ có hiệu lực pháp lý trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định đó.

CHƯƠNG II
CÁC VẤN ĐỀ VỀ GIA ĐÌNH

Điều 24
Kết hôn

1. Về điều kiện kết hôn, mỗi bên đương sự phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân. Ngoài ra, về những trường hợp cấm kết hôn, việc kết hôn còn phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

2. Hình thức kết hôn tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

Điều 25
Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng

1. Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.

2. Nếu một người thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì quan hệ nhân thân và tài sản của họ được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà họ là công dân. Nếu một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có Toà án đang xem xét vụ việc.

3. Toà án của Bên ký kết nơi vợ chồng thường trú có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này. Nếu hai vợ chồng đều là công dân của Bên ký kết kia thì Toà án của Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

4. Toà án của Bên ký kết mà hai vợ chồng là công dân có thẩm quyền giải quyết các vụ việc quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì Toà án của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 26
Ly hôn

1. Việc ly hôn tuân theo pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết mà vợ chồng đều là công dân vào thời điểm nộp đơn xin ly hôn. Nếu hai vợ chồng đều thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì Cơ quan tư pháp của Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

2. Nếu vào thời điểm gửi đơn xin ly hôn một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì điều kiện ly hôn tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ thường trú.

   Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có cơ quan đang giải quyết việc ly hôn.

3. Việc ly hôn quy định tại khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết nơi cư trú của hai vợ chồng.

   Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì Cơ quan của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

4. Toà án có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn cũng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về nuôi dưỡng và trợ cấp nuôi con chưa thành niên.

Điều 27
Xác định hôn nhân và hủy hôn nhân vô hiệu

Việc xác định có hôn nhân hay không có hôn nhân và hủy hôn nhân vô hiệu được giải quyết theo pháp luật của Bên ký kết đã được áp dụng khi kết hôn. Thẩm quyền giải quyết của Toà án được xác định theo quy định tại Điều 26 của Hiệp định này.

Điều 28
Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con

1. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.
2. Nếu một người trong cha mẹ và con thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người con là công dân.
3. Các vấn đề quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết mà người con là công dân, cũng như của Bên ký kết nơi người con thường trú.

Điều 29
Các trường hợp khác về cấp dưỡng

1. Đối với các trường hợp khác về cấp dưỡng thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú.
2. Những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú.

Điều 30
Nuôi con nuôi

1. Các vấn đề về công nhận việc nuôi con nuôi được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người nuôi là công dân vào thời điểm xin nhận con nuôi. Nếu người nuôi là công dân của Bên ký kết này, nhưng thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi người ấy thường trú.

2. Đối với việc công nhận việc nuôi con nuôi cũng áp dụng pháp luật của Bên ký kết mà con nuôi là công dân để giải quyết các vấn đề liên quan đến sự đồng ý của con nuôi, của người đại diện hợp pháp của con nuôi, sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cũng như các vấn đề liên quan đến sự hạn chế việc nuôi con nuôi do sự thay đổi nơi thường trú của con nuôi từ quốc gia này sang quốc gia khác.

3. Nếu trẻ em được một cặp vợ chồng nhận làm con nuôi, trong đó một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia, thì yêu cầu đối với việc nhận nuôi con nuôi phải tuân theo pháp luật của cả hai Bên ký kết. Nếu vợ chồng cùng thường trú trên lãnh thổ của một Bên ký kết thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết này.

4. Các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng được áp dụng đối với việc thay đổi, chấm dứt và tuyên bố việc nuôi con nuôi vô hiệu.

5. Thẩm quyền giải quyết các vấn đề về công nhận việc nuôi con nuôi, thay đổi, chấm dứt và tuyên bố việc nuôi con nuôi vô hiệu thuộc Bên ký kết mà con nuôi là công dân vào thời điểm xin nuôi con nuôi. Nếu con nuôi là công dân của Bên ký kết này, nhưng thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia nơi người nuôi thường trú, thì Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

Giám hộ và trợ tá

Điều 31

1. Các vấn đề về giám hộ và trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người cần được giám hộ và trợ tá là công dân, trừ trường hợp Hiệp định này quy định khác.

2. Quan hệ pháp lý giữa người giám hộ hoặc trợ tá và người được giám hộ hoặc trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết có cơ quan chỉ định việc giám hộ hoặc trợ tá.

3. Nghĩa vụ nhận việc giám hộ hoặc trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người được chỉ định làm người giám hộ hoặc người trợ tá là công dân.

4. Công dân của Bên ký kết này có thể được chỉ định làm người giám hộ hoặc người trợ tá cho công dân của Bên ký kết kia, nếu người đó thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá và nếu việc chỉ định đó sẽ đáp ứng tốt hơn lợi ích của người được giám hộ hoặc trợ tá.

5. Các vấn đề về công nhận việc giám hộ và trợ tá thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết mà người cần được giám hộ hoặc trợ tá là công dân.

Điều 32

1. Nếu để bảo vệ lợi ích của công dân của Bên ký kết này thường trú, tạm trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà phát sinh sự cần thiết phải chỉ định người giám hộ hoặc trợ tá thì cơ quan của Bên ký kết đó thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này về sự cần thiết đó.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan của Bên ký kết kia sẽ tiến hành các biện pháp tạm thời theo quy định của pháp luật nước mình và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này biết về việc tiến hành các biện pháp tạm thời đó.

Những biện pháp tạm thời này có hiệu lực cho đến khi cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia có quyết định khác.

Điều 33

1. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 31 của Hiệp định này có thể chuyển giao việc giám hộ hoặc trợ tá cho cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia, nếu người được giám hộ hoặc trợ tá có nơi thường trú, tạm trú hoặc tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết đó. Việc chuyển giao có hiệu lực khi cơ quan được yêu cầu chấp thuận thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá và thông báo cho cơ quan yêu cầu về việc đó.

2. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ hoặc trợ tá theo quy định tại khoản 1 Điều này, thực hiện việc giám hộ hoặc trợ tá theo quy định của pháp luật nước mình.

CHƯƠNG III
CÁC VẤN ĐỀ VỀ TÀI SẢN

Điều 34
Hình thức hợp đồng

1. Hình thức hợp đồng tuân theo pháp luật của Bên ký kết được áp dụng cho chính hợp đồng đó.

   Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi giao kết hợp đồng cũng được coi là hợp thức.

2. Hình thức hợp đồng về bất động sản tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 35
Bất động sản

Quan hệ pháp lý về bất động sản được xác định theo pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 36
Nghĩa vụ hợp đồng

1. Nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước do các bên lựa chọn, nếu điều đó không trái với pháp luật của các Bên ký kết. Nếu các bên không lựa chọn pháp luật áp dụng thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi bên phải thực hiện nghĩa vụ chính của hợp đồng thường trú, được thành lập hoặc có trụ sở. Đối với hợp đồng thành lập doanh nghiệp, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi doanh nghiệp đó cần được thành lập.

2. Các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án của Bên ký kết nơi bị đơn thường trú hoặc có trụ sở. Toà án của Bên ký kết nơi nguyên đơn thường trú hoặc có trụ sở cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu trên lãnh thổ của nước này có đối tượng tranh chấp hoặc tài sản của bị đơn.

Các bên giao kết hợp đồng có thể thoả thuận với nhau nhằm thay đổi thẩm quyền giải quyết các vấn đề nêu trên.

Điều 37
Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (do hành vi vi phạm pháp luật)

1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (do hành vi vi phạm pháp luật) được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi xẩy ra hoàn cảnh làm căn cứ để yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

   Nếu nguyên đơn và bị đơn đều là công dân của một Bên ký kết hoặc đều được thành lập hoặc có trụ sở ở một Bên ký kết, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết đó.

2. Các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án của Bên ký kết nơi xẩy ra hoàn cảnh làm căn cứ để yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại, hoặc nơi bị đơn thường trú hoặc có trụ sở. Toà án của Bên ký kết nơi nguyên đơn thường trú hoặc có trụ sở cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu trên lãnh thổ của nước này có tài sản của bị đơn.

CHƯƠNG IV
CÁC VẤN ĐỀ VỀ THỪA KẾ

Điều 38
Nguyên tắc bình đẳng

1. Công dân của Bên ký kết này có thể được hưởng tài sản và các quyền khác trên lãnh thổ của Bên ký kết kia do thừa kế theo pháp luật hoặc di chúc theo cùng những điều kiện như công dân của Bên ký kết đó.

2. Công dân của Bên ký kết này có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình có ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trong trường hợp chết.

Điều 39
Pháp luật áp dụng

1. Quan hệ pháp luật về thừa kế động sản do pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết điều chỉnh.

2. Quan hệ pháp luật về thừa kế bất động sản do pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản đó điều chỉnh.

3. Việc phân biệt di sản là động sản hay bất động sản được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có di sản đó.

Điều 40
Chuyển giao di sản cho Nhà nước

Nếu theo pháp luật của Bên ký kết quy định tại Điều 39 của Hiệp định này mà người thừa kế là Nhà nước, thì động sản thuộc về Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết, còn bất động sản thuộc về Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 41
Di chúc

1. Năng lực lập hoặc huỷ bỏ di chúc, cũng như hậu quả pháp lý của những nhược điểm về thể hiện ý chí của người lập di chúc, được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc.

2. Hình thức lập hoặc huỷ bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc. Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi lập hoặc huỷ bỏ di chúc cũng được coi là hợp thức.

Điều 42
Thẩm quyền giải quyết các vấn đề về thừa kế

1. Việc giải quyết các vấn đề về thừa kế động sản thuộc thẩm quyền của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết.

2. Việc giải quyết các vấn đề về thừa kế bất động sản thuộc thẩm quyền của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

3. Nếu tất cả động sản là di sản của công dân của Bên ký kết này ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì, theo đề nghị của một người thừa kế và được sự đồng ý của tất cả những người thừa kế đã biết khác, cơ quan của Bên ký kết đó sẽ tiến hành các thủ tục giải quyết việc thừa kế.

Điều 43
Mở (công bố) di chúc

Việc mở (công bố) di chúc do cơ quan của Bên ký kết nơi để lại di chúc đó tiến hành. Bản sao di chúc và biên bản mở (công bố) di chúc được gửi cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc thừa kế.

CHƯƠNG V
CÁC VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

Điều 44

1. Các bên tham gia hợp đồng lao động có thể tự lựa chọn pháp luật áp dụng đối với các quan hệ lao động giữa họ với nhau, nếu điều này không bị cấm theo pháp luật của Bên ký kết mà trên lãnh thổ của nước đó các quan hệ lao động này được thực hiện.

2. Nếu các bên không lựa chọn pháp luật áp dụng, thì việc xác lập, thay đổi, chấm dứt (huỷ bỏ) hợp đồng lao động và các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng lao động đó được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi công việc đang, đã hoặc cần được thực hiện. Nếu người lao động thực hiện công việc trên lãnh thổ của Bên ký kết này theo hợp đồng lao động ký kết với doanh nghiệp ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì việc xác lập, thay đổi, chấm dứt (huỷ bỏ) hợp đồng lao động và các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng lao động đó được xác định theo pháp luật của Bên ký kết đó.

3. Các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án của Bên ký kết nơi công việc đang, đã hoặc cần được thực hiện. Toà án của Bên ký kết nơi bị đơn thường trú hoặc có trụ sở, cũng như nơi nguyên đơn thường trú

hoặc có trụ sở cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu trên lãnh thổ của nước này có đối tượng tranh chấp hoặc tài sản của bị đơn.

CHƯƠNG VI
QUY ĐỊNH VỀ ÁN PHÍ VÀ ƯU ĐÃI TRONG TỐ TỤNG

Điều 45
Miễn cược án phí

Công dân của Bên ký kết này khởi kiện vụ án trước Tòa án của Bên ký kết kia được miễn nộp tiền cược án phí áp dụng đối với người nước ngoài chỉ vì lý do họ là người nước ngoài hoặc không có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

Miễn án phí

Điều 46

1. Công dân của Bên ký kết này trên lãnh thổ của Bên ký kết kia được miễn nộp các khoản án phí, cũng như được hưởng quyền có đại diện tố tụng miễn phí, theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân của Bên ký kết kia.

2. Các ưu đãi về án phí quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với tất cả các hành vi tố tụng, kể cả việc thi hành án.

3. Người được Toà án của Bên ký kết này cho miễn nộp án phí đối với một vụ án nhất định thì cũng được miễn nộp tiền án phí đối với các chi phí phát sinh trong việc tiến hành các hành vi tố tụng liên quan đến vụ án này trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

Điều 47

1. Người xin miễn nộp tiền án phí hoặc xin được hưởng quyền có đại diện tố tụng miễn phí phải nộp cho Toà án giấy chứng nhận về tình trạng nhân thân, gia đình và tài sản. Giấy chứng nhận này phải do cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết nơi người làm đơn thường trú hoặc tạm trú cấp.

2. Nếu người làm đơn không có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của các Bên ký kết, thì giấy chứng nhận có thể do Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết mà người đó là công dân cấp.

3. Để ra quyết định về miễn nộp tiền án phí, Toà án có thể yêu cầu cơ quan đã cấp giấy chứng nhận nói trên giải thích hoặc cung cấp thêm thông tin cần thiết.

4. Nếu pháp luật của Bên ký kết không quy định bắt buộc phải nộp giấy chứng nhận nói tại khoản 1 Điêù này, thì ngườilàm đơn phải ghi rõ trong đơn tình trạng gia đình và tài sản của mình.

Điều 48

1. Công dân của Bên ký kết này muốn xin miễn nộp tiền án phí hoặc được hưởng quyền có đại diện tố tụng miễn phí tại Toà án của Bên ký kết kia, có thể đề đạt việc này bằng lời hoặc bằng văn bản với Toà án có thẩm quyền nơi người đó thường trú hoặc tạm trú để đưa vào biên bản. Toà án này sẽ chuyển đơn cùng với giấy chứng nhận quy định tại Điều 47 của Hiệp định này cho Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia.

2. Đơn xin miễn nộp tiền án phí quy định tại khoản 1 Điều này có thể được nộp cùng một lúc với đơn khởi kiện.

Điều 49

Trong trường hợp Toà án của Bên ký kết này yêu cầu một người thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia nộp tiền án phí hoặc sửa chữa những khiếm khuyết trong đơn khởi kiện hoặc đơn xin miễn nộp án phí, thì phải quy định thời hạn cho họ thực hiện những công việc này không ít hơn một tháng. Thời hạn này được tính từ ngày họ được tống đạt giấy tờ thông báo về việc này.

Điều 50
Thời hạn

1. Nếu Toà án của Bên ký kết này đặt ra một thời hạn cho người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia tiến hành các hành vi tố

tụng, thì thời hạn thực hiện được tính theo ngày ghi trên con dấu của cơ quan bưu điện của Bên ký kết nơi giấy tờ đã được gửi đi.

2. Trong trường hợp Toà án yêu cầu phải chuyển tiền án phí hoặc tiền tạm ứng án phí trong thời hạn nhất định sang lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì thời hạn thực hiện được tính theo ngày tiền được chuyển vào ngân hàng của Bên ký kết nơi người đó cư trú.

3. Toà án áp dụng pháp luật của nước mình để xem xét hậu quả của các trường hợp vi phạm thời hạn.

CHƯƠNG VII
CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Điều 51
Công nhận quyết định về các vụ kiện không mang tính chất tài sản

1. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về các vụ kiện dân sự không mang tính chất tài sản do Toà án của Bên ký kết này tuyên được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào, nếu trước đó Toà án của Bên ký kết ấy chưa tuyên một bản án hoặc quyết định nào đã có hiệu lực pháp luật về cùng vụ việc đó, cũng như không có thẩm quyền giải quyết riêng biệt đối với vụ việc đó theo quy định của Hiệp định này hoặc theo quy định của pháp luật trong nước của Bên ký kết đó trong trường hợp Hiệp định này không quy định.

2. Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là Toà án, của Bên ký kết này được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo quy định tại các điều từ Điều 53 đến Điều 55 của Hiệp định này. Những quyết định này cũng có thể được công nhận mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào về công nhận, nếu pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận cho phép.

Công nhận và thi hành quyết định
về các vụ kiện mang tính chất tài sản

Điều 52

1. Theo những điều kiện quy định tại Hiệp định này, các Bên ký kết công nhận và thi hành trên lãnh thổ nước mình những bản án, quyết định sau đây được tuyên trên lãnh thổ của Bên ký kết kia:

   1) Bản án, quyết định của Toà án về các vụ kiện dân sự;

   2) Phần bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra trong bản án, quyết định hình sự của Toà án.

2. Thoả thuận của các đương sự tại phiên toà về giải quyết vụ kiện dân sự mang tính chất tài sản được Toà án công nhận và văn bản công chứng có hiệu lực thi hành theo pháp luật của Bên ký kết nơi được công chứng, cũng được coi như là bản án, quyết định của Toà án theo quy định của khoản 1 Điều này.

3. Các Bên ký kết công nhận và thi hành quyết định chung thẩm, đã có hiệu lực pháp luật và cần phải thi hành, của các tổ chức trọng tài phi Chính phủ phù hợp với Công ước ngày 10 tháng 6 năm 1958 về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài (Công ước Niu-Oóc).

Điều 53

Bản án, quyết định nói tại Điều 52 của Hiệp định này được công nhận và thi hành trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nếu:

1. Theo pháp luật của Bên ký kết nơi đã ra bản án, quyết định, bản án, quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; đối với những vụ kiện về cấp dưỡng cần thi hành ngay, không kể bản án, quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật hay chưa;

2. Vụ kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành theo quy định của Hiệp định này hoặc trong trường hợp Hiệp định này không quy định thì theo pháp luật của Bên ký kết đó;

3. Các bên đương sự không bị tước khả năng bảo vệ quyền lợi của mình, còn trong trường hợp hạn chế năng lực hành vi, thì không bị tước quyền được có đại diện, kể cả đối với bên không tham gia tố tụng thì đã được triệu tập kịp thời và hợp lệ;

4. Về cùng vụ kiện giữa chính các bên đương sự đó, chưa có bản án, quyết định nào đã có hiệu lực pháp luật của Toà án của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành hoặc trước đó các bên đương sự chưa khởi kiện vụ án này trước Toà án của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành;

5. Chưa có bản án, quyết định nào của Toà án của nước thứ ba về cùng vụ kiện giữa chính các bên đương sự đó được công nhận và thi hành trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành;

6. Nếu khi xét xử vụ kiện mà phải áp dụng luật của Bên ký kết kia và Toà án đã áp dụng luật của Bên ký kết đó hoặc nếu Toà án áp dụng luật của nước mình đối với vụ kiện, thì về căn bản luật đã được áp dụng không khác so với luật của Bên ký kết kia.

Điều 54

1. Đơn xin công nhận và thi hành quyết định có thể được chuyển trực tiếp cho Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành, hoặc thông qua Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ kiện đó.

2. Kèm theo đơn xin công nhận và thi hành phải có:

   1) Quyết định hoặc bản sao quyết định đã được chứng thực, trong đó có xác nhận rằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; đối với vụ kiện về cấp dưỡng mà quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, thì cần có xác nhận rằng nó cần được thi hành, nếu điều đó không được ghi trong chính quyết định đó;

   2) Giấy tờ xác nhận rằng người phải thi hành quyết định mà vắng mặt tại phiên toà đã được triệu tập kịp thời và hợp lệ theo pháp luật của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định;

trong trường hợp người này bị hạn chế năng lực hành vi, thì phải có giấy tờ xác nhận rằng người đó đã được đại diện một cách hợp pháp.

3) Bản dịch có chứng thực đơn xin công nhận và thi hành quyết địnhvà các giấy tờ quy định tại mục 1 và mục 2, khoản 2, Điều này ra ngôn ngữ của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành.

Điều 55
Thủ tục công nhận và thi hành quyết định

1. Việc công nhận và thi hành quyết định thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành.

2. Khi xem xét việc công nhận và thi hành, Toà án chỉ cần xác định rằng những điều kiện quy định tại Điều 53 và Điều 54 của Hiệp định này đã được tuân thủ.

3. Đối với việc công nhận và thi hành quyết định, áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành; điều này cũng được áp dụng đối với hình thức của đơn xin công nhận và thi hành quyết định. Đơn xin công nhận và thi hành quyết định phải kèm theo các bản sao quyết định và các giấy tờ khác để tống đạt cho các bên tham gia tố tụng.

4. Nếu trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định việc thi hành quyết định bị tạm đình chỉ, thì trên lãnh thổ của Bên ký kết kia cũng tạm đình chỉ việc xem xét công nhận và thi hành quyết định; nếu quyết định đang được cưỡng chế thi hành, thì cũng tạm đình chỉ việc cưỡng chế thi hành đó.

5. Trong khi xem xét, quyết định về việc công nhận và thi hành, Toà án có thể yêu cầu các bên đương sự hoặc Toà án đã ra quyết định giải thích thêm những điều cần thiết.

Thi hành quyết định về án phí

Điều 56

1. Nếu bên đương sự được miễn nộp tiền cược án phí theo quy định tại Điều 45 của Hiệp định này mà phải chịu án phí theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án, thì Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia, theo đơn yêu cầu của bên được hưởng án phí đó, cho phép miễn phí việc cưỡng chế thi hành quyết định về án phí.

2. Khái niệm án phí bao gồm cả các chi phí cho việc xác nhận quyết định đã có hiệu lực, cần được thi hành và các chi phí dịch đơn và các giấy tờ kèm theo.

Điều 57

1. Khi xem xét vấn đề thi hành quyết định về án phí, Toà án chỉ cần xác định rằng quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành.

2. Kèm theo đơn xin cho thi hành quyết định về án phí phải có quyết định hoặc bản sao có chứng thực phần quyết định về án phí; giấy tờ xác nhận rằng quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; bản dịch có chứng thực đơn và các giấy tờ đó.

3. Toà án của Bên ký kết nơi án phí đã được Nhà nước ứng trước, có thể yêu cầu Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia thu khoản án phí này. Toà án này, căn cứ vào pháp luật của nước mình, sẽ tiến hành thu hộ khoản án phí đó và chuyển giao số tiền thu được cho Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết kia. Việc này cũng được tiến hành theo các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

PHẦN THỨ BA
CÁC VẤN ĐỀ HÌNH SỰ

CHƯƠNG I
TIẾN HÀNH TRUY TỐ HÌNH SỰ

Điều 58
Nghĩa vụ tiến hành truy tố hình sự

1. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, tiến hành việc truy tố hình sự theo pháp luật của nước mình công dân của mình và những người khác thường trú trên lãnh thổ của nước mình, bị xác định là đã thực hiện hành vi phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

2. Các Bên ký kết cũng có thể yêu cầu tiến hành xử lý đối với những hành vi vi phạm pháp luật, mà theo pháp luật của Bên ký kết yêu cầu là tội phạm, còn theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu chỉ là vi phạm hành chính.

3. Nếu hành vi bị truy tố hình sự có kèm theo yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và việc đòi bồi thường thiệt hại đã được khởi kiện, thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xem xét cùng với vụ án hình sự.

4. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, tiếp nhận và xem xét theo pháp luật nước mình các hồ sơ vụ án liên quan đến công dân của nước mình hoặc đến những người thường trú trên lãnh thổ của nước mình bị xác định là đã thực hiện hành vi phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nhưng chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 59
Yêu cầu truy tố hình sự

1. Văn bản yêu cầu truy tố hình sự cần có các nội dung sau đây:

   1) Tên cơ quan yêu cầu;

2) Họ tên, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú của người bị xác định đã thực hiện hành vi phạm tội và các thông tin đầy đủ nhất có thể có về nhân thân của người đó;

3) Mô tả hành vi phạm tội được yêu cầu truy tố hình sự và tội danh, đồng thời phải chỉ rõ hậu quả và thiệt hại mà hành vi phạm tội đã gây ra.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu phải có các giấy tờ sau đây:

1) Bản văn quy phạm pháp luật hình sự và trong trường hợp cần thiết thì cả văn bản quy phạm pháp luật khác của Bên ký kết yêu cầu mà có ý nghĩa quan trọng đối với việc truy tố hình sự;

2) Hồ sơ vụ án hoặc bản sao có chứng thực hồ sơ đó, cũng như các chứng cứ;

3) Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và, nếu có thể, thì cả số liệu về mức độ thiệt hại;

4) Đơn yêu cầu khởi tố của người bị hại, nếu pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu đòi hỏi điều này.

Điều 60
Thông báo về kết quả truy tố hình sự

Bên ký kết được yêu cầu cần thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết quyết định cuối cùng của mình về vụ án; theo yêu cầu của Bên ký kết yêu cầu, thì phải gửi cả bản sao quyết định (bản án) đó.

Điều 61
Hậu quả chấp nhận tiến hành truy tố hình sự

Sau khi Bên ký kết được yêu cầu chấp nhận tiến hành truy tố hình sự, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu không thể xét xử người này về chính hành vi phạm tội đó nữa, trừ trường hợp trong văn bản yêu cầu truy tố hình sự Bên ký kết yêu cầu đã bảo lưu rằng, Bên đó có thể khôi phục lại tố tụng, nếu Bên ký kết được yêu cầu từ chối hoặc đình chỉ việc truy tố hình sự người ấy.

CHƯƠNG II
DẪN ĐỘ ĐỂ TRUY TỐ HÌNH SỰ VÀ THI HÀNH ÁN

Dẫn độ

Điều 62

1. Theo yêu cầu, các Bên ký kết sẽ dẫn độ cho nhau theo các quy định của Hiệp định này những người đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình để Bên ký kết kia truy tố hình sự hoặc thi hành bản án.

2. Việc dẫn độ để truy tố hình sự được tiến hành đối với những hành vi mà theo pháp luật của cả hai Bên ký kết đều là tội phạm và phải chịu hình phạt tù với thời hạn từ một năm trở lên hoặc nặng hơn.

3. Việc dẫn độ để thi hành bản án được tiến hành đối với những hành vi mà theo pháp luật của cả hai Bên ký kết đều là tội phạm, nếu người bị yêu cầu dẫn độ đã bị kết án phạt tù với thời hạn không dưới 6 tháng hoặc nặng hơn.

Điều 63

1. Không dẫn độ, nếu:

   1) Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân của Bên ký kết được yêu cầu;

   2) Theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu, không được truy tố hình sự hoặc thi hành bản án đó nữa do hết thời hiệu hoặc vì những lý do hợp pháp khác;

   3) Trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu người bị yêu cầu dẫn độ đã bị một bản án đã có hiệu lực pháp luật kết tội về cùng hành vi tội phạm đó hoặc vụ án đã bị đình chỉ;

   4) Việc truy tố hình sự được tiến hành theo thủ tục tư tố;

   5) Việc dẫn độ bị cấm theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.

2. Việc dẫn độ có thể bị từ chối, nếu:

1) Tội phạm hoàn thành trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu;

2) Trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy tố hình sự về chính hành vi tội phạm đó.

3. Nếu không dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu phải thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết và nói rõ lý do từ chối dẫn độ.

Điều 64
Yêu cầu dẫn độ

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ cần có nội dung sau đây:

1) Tên cơ quan yêu cầu;

2) Họ tên, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú và các thông tin khác về nhân thân của người bị yêu cầu dẫn độ và, nếu có thể được, thì mô tả cả hình dáng, có kèm theo ảnh, dấu vân tay của người đó;

3) Mô tả hành vi phạm tội đã thực hiện và tội danh;

4) Số liệu về mức độ thiệt hại vật chất gây ra.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để truy tố hình sự phải có bản sao có chứng thực lệnh bắt người, trong đó có mô tả hành vi phạm tội; trích văn bản luật quy định về hành vi phạm tội mà người bị yêu cầu dẫn độ đã thực hiện.

3. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để thi hành bản án phải có bản sao có chứng thực bản án đã có hiệu lực pháp luật và trích văn bản luật đã làm căn cứ để kết án người bị yêu cầu dẫn độ.

Nếu phạm nhân đã chấp hành một phần hình phạt, thì phải chỉ rõ thời gian đã chấp hành hình phạt.

Điều 65
Bổ sung thông tin về yêu cầu dẫn độ

Nếu các thông tin đã nhận được không đủ để ra quyết định dẫn độ, thì Bên ký kết được yêu cầu có thể đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin cần thiết và ấn định thời hạn thực hiện chậm nhất là một tháng. Trong trường hợp có lý do chính đáng thì có thể gia hạn.

Bắt người để dẫn độ

Điều 66

Sau khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu cần tiến hành ngay các biện pháp phù hợp với pháp luật của nước mình để bắt người bị yêu cầu dẫn độ, trừ trường hợp không dẫn độ theo quy định của Hiệp định này.

Điều 67

1. Trong trường hợp khẩn cấp có thể tiến hành bắt người bị yêu cầu dẫn độ trước khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, nếu Bên ký kết yêu cầu đề nghị rõ việc này, có viện dẫn đến lệnh bắt người hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật là căn cứ để yêu cầu dẫn độ. Văn bản yêu cầu bắt người có thể được chuyển bằng đường bưu điện, điện tín, fax hoặc các phương tiện khác.

2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của mỗi Bên ký kết cũng có thể ra lệnh bắt người đang có mặt trên lãnh thổ nước mình mà không chờ nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có đầy đủ căn cứ để xác định rằng người đó đã thực hiện hành vi phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết kia và sẽ dẫn đến việc dẫn độ.

3. Việc bắt người theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo ngay cho Bên ký kết kia biết.

Điều 68
Trả lại tự do cho người bị bắt

1. Bên ký kết được yêu cầu có thể trả lại tự do cho người bị bắt theo Điều 66 của Hiệp định này, nếu hết thời hạn quy định tại

Điều 65 của Hiệp định này không nhận được thông tin bổ sung mà Bên đó yêu cầu.

2. Người bị bắt theo khoản 1 và khoản 2 Điều 67 của Hiệp định này được trả lại tự do, nếu Bên ký kết đã tiến hành việc bắt người không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ trong thời hạn một tháng, kể từ ngày Bên ký kết kia được thông báo về việc bắt đó.

Điều 69
Hoãn dẫn độ

Nếu người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu do thực hiện tội phạm khác, thì có thể hoãn việc dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc việc xét xử hình sự hoặc chấp hành xong hình phạt hoặc được tha trước thời hạn.

Điều 70
Dẫn độ tạm thời

1. Nếu việc hoãn dẫn độ quy định tại Điều 69 của Hiệp định này có thể làm hết thời hiệu truy tố hình sự hoặc gây khó khăn nghiêm trọng cho việc tiến hành tố tụng, thì theo yêu cầu có căn cứ của Bên ký kết kia, có thể dẫn độ tạm thời người bị yêu cầu dẫn độ.

2. Sau khi tiến hành xong các hành vi tố tụng hình sự, phải trao trả ngay người bị dẫn độ tạm thời, chậm nhất không được quá 3 tháng, kể từ ngày dẫn độ tạm thời. Trong trường hợp có lý do chính đáng, thời hạn này có thể được Bên ký kết được yêu cầu cho kéo dài thêm.

Điều 71
Xung đột về yêu cầu dẫn độ

Nếu một số nước cùng yêu cầu dẫn độ một người thì Bên ký kết được yêu cầu có quyền quyết định sẽ dẫn độ người đó cho nước nào. Khi quyết định, phải cân nhắc đến tất cả các tình tiết, nhất là quốc tịch của người bị yêu cầu dẫn độ, nơi thực hiện và tính chất của tội phạm.

Điều 72
Giới hạn truy tố hình sự người bị dẫn độ

1. Nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết đã dẫn độ thì không được truy cứu trách nhiệm hình sự, thi hành hình phạt, cũng như không được dẫn độ cho nước thứ ba người đã bị dẫn độ về một tội phạm được thực hiện trước khi bị dẫn độ, khác với tội phạm mà theo đó người này đã bị dẫn độ.

2. Không cần có sự đồng ý của Bên ký kết đã dẫn độ, nếu:

   1) Người bị dẫn độ đã không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn một tháng, kể từ ngày kết thúc tố tụng hình sự hoặc chấp hành xong hình phạt; sẽ không tính vào thời hạn này thời gian mà người bị dẫn độ không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì lý do không phải do lỗi của người đó;

   2) Người bị dẫn độ đã rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu, nhưng sau đó lại tự nguyện quay trở lại lãnh thổ của Bên ký kết đó.

Điều 73
Chuyển giao

Bên ký kết được yêu cầu cần thông báo cho Bên ký kết yêu cầu về địa điểm và ngày chuyển giao người bị yêu cầu dẫn độ. Nếu Bên ký kết yêu cầu không nhận người bị dẫn độ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được ấn định cho việc chuyển giao, thì người đó có thể được trả lại tự do. Theo thoả thuận giữa các Cơ quan trung ương của các Bên ký kết, thời hạn này có thể được kéo dài, nhưng không được quá 15 ngày nữa.

Điều 74
Dẫn độ lại

Nếu người đã bị dẫn độ trốn tránh dưới hình thức này hay hình thức khác việc truy tố hình sự hoặc chấp hành hình phạt và quay trở lại lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu, thì theo yêu cầu dẫn độ lại, người đó phải bị dẫn độ lại mà không cần gửi các giấy tờ quy định tại Điều 64 của Hiệp định này.

Điều 75
Thông báo kết quả tiến hành tố tụng hình sự

Bên ký kết yêu cầu thông báo ngay cho Bên ký kết được yêu cầu về kết quả tiến hành tố tụng hình sự đối với người đã bị dẫn độ và, nếu có yêu cầu, thì gửi cả bản sao quyết định cuối cùng về vụ án.

Điều 76
Quá cảnh

1. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, sẽ cho phép vận chuyển quá cảnh qua lãnh thổ của nước mình những người do nước thứ ba dẫn độ cho Bên ký kết đó. Bên ký kết được yêu cầu có thể không cho phép việc này, nếu không thuộc trường hợp phải dẫn độ theo quy định của Hiệp định này.

2. Văn bản yêu cầu vận chuyển quá cảnh được gửi và xem xét theo đúng thể thức quy định đối với yêu cầu dẫn độ.

3. Bên ký kết được yêu cầu thực hiện việc vận chuyển quá cảnh theo cách thức hợp lý nhất đối với mình. Bên ký kết yêu cầu có thể đề nghị Bên ký kết được yêu cầu thực hiện việc vận chuyển đó theo cách thức hợp lý nhất đối với Bên đó.

Điều 77
Chi phí dẫn độ và quá cảnh

Chi phí dẫn độ phát sinh trên lãnh thổ của Bên ký kết nào do Bên ký kết ấy chịu. Chi phí vận chuyển quá cảnh do Bên ký kết yêu cầu chịu.

CHƯƠNG III
CÁC QUY ĐỊNH RIÊNG LIÊN QUAN ĐẾN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ HÌNH SỰ

Điều 78
Chuyển giao tạm thời người bị phạt tù

1. Nếu cần thiết phải lấy lời khai của người bị phạt tù trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu với tư cách là người làm chứng, thì cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó cho phép

dẫn giải người đó sang lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu. Người này vẫn sẽ bị giam giữ và sẽ được trả lại ngay sau khi lấy xong lời khai.

2. Trong trường hợp cần thiết phải lấy lời khai của người bị phạt tù trên lãnh thổ của nước thứ ba, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu sẽ cho phép vận chuyển quá cảnh người đó qua lãnh thổ của nước mình.

Điều 79
Chuyển giao vật chứng

1. Theo yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết có nghĩa vụ chuyển giao cho nhau các vật chứng được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội; các vật là đối tượng của tội phạm hoặc có được bằng cách trao đổi hay được trả công do phạm tội; các vật chứng khác có giá trị chứng minh tội phạm trong vụ án đang được xét xử trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu.

   Tiền và các giấy tờ có giá cũng được coi là vật chứng.

2. Bên ký kết được yêu cầu có thể tạm hoãn việc chuyển giao vật chứng hoặc chỉ chuyển giao tạm thời chúng, nếu các vật chứng này cần cho vụ án khác.

3. Quyền của người thứ ba đối với các vật chứng đã được chuyển giao cho Bên ký kết kia được bảo đảm hoàn toàn. Sau khi kết thúc tố tụng hình sự các vật chứng này sẽ được trả lại cho Bên ký kết đã chuyển giao hoặc nếu được Bên đó đồng ý, thì sẽ trả lại trực tiếp cho những người có quyền nhận các vật chứng đó.

4. Không áp dụng các quy định của pháp luật của các Bên ký kết về hạn chế nhập và xuất khẩu hàng hoá đối với việc chuyển giao vật chứng theo quy định tại Điều này.

5. Trong trường hợp đã có sự đồng ý về dẫn độ người để truy tố hình sự thì, nếu có thể, các vật chứng cũng được chuyển giao đồng thời với người đó. Việc chuyển giao vật chứng vẫn được thực hiện trong trường hợp việc dẫn độ không thể thực hiện được, mặc dù đã đạt được thoả thuận, do người đó đã chết hoặc trốn thoát.

Điều 80
Sự có mặt của đại diện các Bên ký kết khi thực hiện tương trợ tư pháp

Đại diện của Bên ký kết này có thể, với sự đồng ý của Cơ quan trung ương của Bên ký kết kia, có mặt trên lãnh thổ của Bên ký kết đó khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp theo những điều kiện mà pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu cho phép.

Điều 81
Thông báo bản án và các thông tin khác

1. Các Bên ký kết thông báo cho nhau về các bản án đã có hiệu lực pháp luật do Toà án của Bên ký kết này tuyên đối với công dân của Bên ký kết kia.

2. Theo yêu cầu chính đáng, các Bên ký kết thông báo cho nhau về án tích và các bản án đã có hiệu lực pháp luật do Toà án của Bên ký kết này tuyên đối với những người không phải là công dân của Bên ký kết yêu cầu, nếu họ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu.

3. Theo yêu cầu và khả năng, các Bên ký kết chuyển giao cho nhau dấu vân tay của những người nói tại khoản 1 và khoản 2, Điều này.

Điều 82
Thông tin về án tích

Theo yêu cầu chính đáng phù hợp với mục đích truy tố hình sự, các Bên ký kết chuyển giao cho nhau thông tin về án tích liên quan đến công dân của Bên ký kết kia, cũng như thông tin về những quyết định mới nhất theo các bản án đó, nếu những thông tin này được đưa vào thống kê theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.

Điều 83
Sử dụng thông tin được chuyển giao

Các thông tin được chuyển giao theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Hiệp định này chỉ có thể được sử dụng vào những mục

đích mà chúng đã được chuyển giao và không được chuyển giao chúng cho nước thứ ba, nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết đã chuyển giao.

PHẦN THỨ TƯ
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 84

Hiệp định này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên ký kết theo các điều ước quốc tế khác mà họ ký kết hoặc tham gia.

Điều 85

Các Bên ký kết sẽ đảm bảo thường xuyên trao đổi ý kiến về quá trình thực hiện Hiệp định này trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác hiện hành giữa hai Bên.

Điều 86

Những bất đồng có thể phát sinh trong việc giải thích hoặc áp dụng các điều khoản của Hiệp định này sẽ được giải quyết bằng cách tư vấn lẫn nhau.

Điều 87

Hiệp định này cần được phê chuẩn và sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn. Việc trao đổi văn kiện phê chuẩn được tiến hành tại...

Kể từ thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết ký ngày 10 tháng 12 năm 1981 sẽ hết hiệu lực đối với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga.

Điều 88

Hiệp định này có giá trị vô thời hạn và sẽ có hiệu lực cho đến khi không có Bên ký kết nào thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết

kia ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định. Trong trường hợp có thông báo như vậy thì Hiệp định này sẽ chấm dứt hiệu lực sau 6 tháng, kể từ ngày thông báo.

Làm tại..Moskva , ngày.25 tháng..8 năm 1998 ,thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Thay mặt Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nguyễn Đình Lộc

Thay mặt Liên bang Nga

P.V. Krasheninnikov

NGHỊ ĐỊNH THƯ

BỔ SUNG HIỆP ĐỊNH GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGA VỀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ VỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ, KÝ TẠI MATXCƠVA NGÀY 25 THÁNG 8 NĂM 1998

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga, sau đây gọi là các Bên ký kết,

Mong muốn làm sâu rộng và hoàn thiện thêm sự hợp tác trong lĩnh vực tương trợ tư pháp và pháp lý và bảo vệ các quyền công dân phù hợp với Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự ký ngày 25 tháng 8 năm 1998 (sau đây) gọi là Hiệp định),

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

Bổ sung điểm 6 vào Khoản 1, Điều 63 Hiệp định với nội dung sau đây:

"6) Tội phạm bị yêu cầu dẫn độ bị kết án tử hình theo pháp luật của Bên ký kết yêu cầu, nhưng Bên ký kết yêu cầu không đảm bảo chắc chắn cho Bên ký kết được yêu cầu rằng sẽ không thi hành bản án tử hình đó".

Điều 2

Nghị định thư này phải được phê chuẩn và có hiệu lực từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn. Nghị định thư này là một phần không tách rời của Hiệp định và có hiệu lực trong suốt thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Được làm tại Thành phố Mátxcơva ngày 23 tháng 4 năm 2003, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, cả hai bản đều có giá trị như nhau.

Thay mặt Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	**Thay mặt Liên bang Nga**
Đại sứ Nguyễn Văn Ngạnh	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng